

ĐỘ AN TOÀN VỐN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

TS. Trịnh Quốc Trung



Kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007, nhằm đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng, hầu hết các quốc gia đều thực hiện việc kiểm soát vốn thông qua hai hình thức cơ bản là vốn pháp định (vốn tối thiểu phải góp đủ để được cấp phép thành lập) và vốn đảm bảo trong quá trình hoạt động của ngân hàng (hệ số an toàn vốn).

Theo chúng tôi, để đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng thì việc kiểm soát

vốn tương đối thông qua các hệ số tương quan như đã quy định tại Thông tư 13/2010 của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam hoặc trong các khuyến nghị của Basel 1, 2, 3 là phù hợp.

Tuy nhiên, nếu các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam đều đạt mức vốn điều lệ tối thiểu là 3.000 tỉ vào 31/12/2010 theo quy định ở Nghị định 141/2006/NĐ-CP được ban hành ngày 22/11/2006 về vốn pháp định của các tổ chức tín dụng thì hệ thống

ngân hàng Việt Nam có đảm bảo an toàn hay không?

Nghị định 141 được soạn thảo và thông qua vào năm 2006 nên có thể giả định rằng việc soạn thảo đã tham khảo các quy định tại các quốc gia khác trên thế giới để đưa ra quy định về 3.000 tỉ và nếu theo tỉ giá bình quân giữa VND/USD vào năm 2005 và 2006 (15.850 và 16.000) thì mức vốn pháp định mà các NHTM Việt Nam phải có sẽ khoảng 190 triệu USD vào 31/12/2010.

Vào thời điểm 2006, các ngân hàng lớn nhất ASEAN có vốn điều lệ từ 1.000 đến 4.833 triệu USD (Bảng 1) nhưng vẫn chỉ là những con số

Bảng 1 - Vốn điều lệ của 10 Ngân hàng lớn nhất ASEAN vào năm 2006

STT	Tên ngân hàng	Quốc tịch	Vốn điều lệ (triệu USD)
1	DSB	Singapore	4.833
2	Oversea-Chine Banking Corp	Singapore	3.970
3	Maybank	Malaysia	3.095
4	Publicbank	Malaysia	2.021
5	Krung Thai Bank	Thái Lan	1.337
6	Bangkok Bank	Thái Lan	1.335
7	Bank Mandiri	Indonesia	1.232
8	RHB Bank Berhad	Malaysia	1.211
9	Bumiputra-Comerce Bank	Malaysia	1.117
10	AMMB Holdings	Malaysia	1.005

Nguồn: www.thebanker.com

chưa đáng kể so với những ngân hàng đứng đầu trong danh sách 1000 ngân hàng đứng đầu thế giới.

Bảng 2: Vốn điều lệ của 10 ngân hàng lớn nhất Việt Nam năm 2006

STT	Tên ngân hàng	Đơn vị tính	
		Tỉ VND	Triệu USD
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	8.777	549
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.531	408
3	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	5.563	348
4	Ngân hàng Công thương Việt Nam	5.018	314
5	NHTM cổ phần Sài Gòn Thương Tín	2.089	131
6	NHTM cổ phần Á Châu	1.535	96
7	NHTM cổ phần Kỹ Thương	1.500	94

Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng

Trong khi đó, tại Việt Nam, vào thời điểm này thì các NHTM nhà nước có vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận giữ lại) cao nhất

cũng chỉ đạt từ 300 đến 550 triệu USD còn các NHTM cổ phần lớn nhất cũng chỉ có vốn điều lệ từ 50 đến 130 triệu USD (Bảng 2).

Tính đến thời điểm hiện nay (10/2010), yêu cầu vốn tối thiểu đối với các NHTM Việt Nam nếu quy đổi USD đã giảm khá nhiều (20%) so với

Bảng 3: Vốn điều lệ của 10 ngân hàng lớn nhất Việt Nam năm 2010 (tính tới 30/09/2010)

STT	Tên ngân hàng	Đơn vị tính	
		Tỉ VND	Triệu USD
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	13.400	670
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.500	525
3	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	13.223	661
4	Ngân hàng Công thương Việt Nam	11.253	563
5	NHTM cổ phần Xuất nhập khẩu	8.800	440
6	NHTM cổ phần Á Châu	7.814	390
7	NHTM cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6.700	335
8	NHTM cổ phần Kỹ Thương	5.400	270
9	NHTM cổ phần Quân Đội	5.300	265
10	NHTM cổ phần Hàng Hải	5.000	250

Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng và cập nhật của tác giả

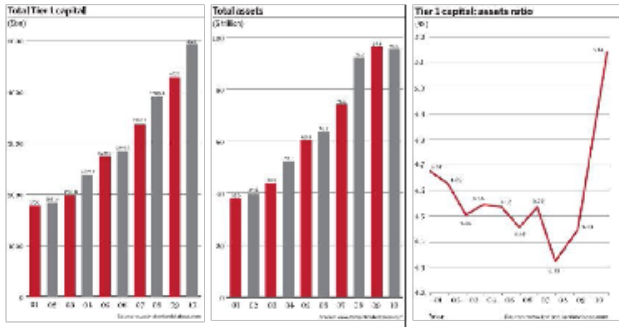
thời điểm được quy định năm 2006 vì với tỉ giá VND/USD là 20.000 thì 3.000 tỉ chỉ còn 150 triệu USD so với 190 triệu USD cho dù trên thực tế, vốn điều lệ của 10 NHTM lớn nhất Việt Nam đã tăng 100% từ 2.100 triệu USD vào năm 2006 lên khoảng 4.215 triệu USD vào năm 2009 (Bảng 3).

Để thuận tiện trong việc so sánh với các ngân hàng trên thế giới, chúng tôi giả định vốn điều lệ (chiếm từ 70% đến 90% tài khoản vốn chủ sở hữu) của các NHTM Việt Nam sẽ được xem là vốn bậc 1 mặc dù theo quy định hiện hành của Việt Nam trong Thông tư 13/2010/TT-NHNN



ngày 20/05/2010 của NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng sẽ còn bao gồm (1) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; (2) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ; (3) Lợi nhuận không chia và (4) Thặng dư cổ phần được tính vào vốn theo quy định của pháp luật trừ đi phần để mua cổ phiếu quỹ (nếu có).

Hình 1: Tổng vốn bậc 1 và tổng tài sản của 1000 ngân hàng



Nguồn: www.thebanker.com

Bảng 4: Vốn điều lệ của 10 ngân hàng lớn nhất Việt Nam năm 2010 (tính tới 30/09/2010)

STT	Tên ngân hàng	Vốn điều lệ	Tổng tài sản	Vốn điều lệ/ Tổng tài sản
		000 Tỷ VND		(%)
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	13,4	470	2,9%
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10,5	292	3,6%
3	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	12,1	247	4,9%
4	Ngân hàng Công thương Việt Nam	11,3	294	3,8%
5	NHTM cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6,7	118	5,7%
6	NHTM cổ phần Á Châu	7,8	168	4,6%
7	NHTM cổ phần Kỹ Thương	5,4	93	5,8%
8	NHTM cổ phần Quân Đội	5,3	69	7,7%
9	NHTM cổ phần Xuất nhập khẩu	8,8	65	13,5%
10	NHTM cổ phần Hàng Hải	3,0	64	4,7%
	BÌNH QUẢN			4,49%

Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng

Theo số liệu của The Banker (Hình 1) thì vốn bậc 1 của 1000 ngân hàng lớn nhất thế giới trên tổng tài sản đã tăng từ mức 4,32%-4,43% vào năm 2009 lên 5,1% vào năm 2010 cũng không cao hơn nhiều so với 10 NHTM lớn nhất Việt Nam đã đạt từ 4,5% - 6% vào năm 2009 (Bảng 4).

Tuy nhiên, nếu so sánh hệ số an toàn vốn của các NHTM Việt Nam với tỉ lệ này tại các nước phát triển và đang phát triển thì hệ thống ngân hàng Việt Nam khá thấp so với các nước trong cùng khu vực như Trung quốc, Indonesia (Bảng 5).

Bảng 5: Mức độ an toàn vốn của các ngân hàng ở các nước phát triển đang phát triển (2010)

TT	Quốc gia	Vốn bậc 1/ Tổng tài sản qui đổi rủi ro	Vốn bậc 1+2/ Tổng tài sản (theo BIS)
Các nước phát triển			
1	Canada	14,8%	n.a
2	Đức	14,8%	n.a
3	Hàn Quốc	14,7%	n.a
4	Luxembourg	19,5%	n.a
5	Singapore	16,5%	n.a
6	Vương quốc Anh	14,8%	n.a
7	Hoa kỳ	14,7%	n.a
Các nước đang phát triển			
1	Trung quốc	6,48%	13,12%
2	Braxin	10,61%	14,32%
3	Nga	16,07%	23,33%
4	Ấn Độ	5,82%	13,37%
5	Thổ Nhĩ Kỳ	12,5%	18,72%
6	Indonesia	8,44%	16,44%

Nguồn: www.thebankerdatabase.com

Kết luận

Với những số liệu trên đã cho thấy rằng nếu sử dụng các tiêu chuẩn của Basel III là các ngân hàng phải đạt tỷ lệ vốn bậc 1 trên tài sản tối thiểu là 4,5% vào năm 2015 và 7% vào năm 2019 thì cũng không phải là một vấn đề khó khăn đối với các NHTM Việt Nam.

Tuy nhiên, hệ số an toàn vốn của các NHTM Việt Nam sẽ vẫn thấp hơn so với các ngân hàng tại các quốc gia phát triển và đang phát triển khác vì vốn bậc 2 của các NHTM Việt Nam hầu như vẫn chiếm tỉ trọng không đáng kể trong tài khoản vốn tự có như mục đánh giá lại tài sản, trái phiếu chuyển đổi và các công cụ nợ dài hạn khác.

Do đó, NHNN Việt Nam cần hỗ trợ và tạo điều kiện cho các NHTM gia tăng tỷ lệ vốn bậc 2 trong cấu trúc tài khoản vốn của hệ thống ngân hàng Việt Nam theo thông lệ quốc tế nhằm (1) nâng cao hệ số an toàn vốn cho các NHTM Việt Nam khi mở rộng mạng lưới hoạt động ra các nước khác; (2) nâng tầm quản trị vốn chủ sở hữu tại các ngân hàng lên tầm quốc tế và (3) gia tăng vị thế của Việt Nam trong việc đàm phán, thương lượng với các tổ chức tài chính

